

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2015**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

---

Hà Nội, tháng 10 năm 2015

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6- 22

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng  
Số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

**Mẫu số B 01 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**Mẫu số B01-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>152.854.386.343</b>	<b>166.647.516.270</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>30.210.406.999</b>	<b>76.658.483.562</b>
1. Tiền	111		20.210.406.999	61.658.483.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>110.903.064.879</b>	<b>83.643.805.298</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	137.969.639.537	111.886.197.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.715.966.632	87.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	3.847.049.473	1.498.039.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.629.590.763)	(29.827.432.044)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>11.740.914.465</b>	<b>6.188.326.506</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.740.914.465	6.188.326.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>156.900.904</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	156.900.904
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.079.039.981</b>	<b>5.487.933.832</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.997.140.918</b>	<b>4.406.034.769</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.817.140.918	4.226.034.769
- Nguyên giá	222		18.901.242.822	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.084.101.904)	(14.675.208.053)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	180.000.000	180.000.000
- Nguyên giá	228		315.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.081.899.063</b>	<b>1.081.899.063</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	1.081.899.063	1.081.899.063
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>157.933.426.324</b>	<b>172.135.450.102</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>C</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70.393.071.184</b>	<b>85.498.041.182</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.348.471.184</b>	<b>83.343.941.182</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	58.685.556.349	71.172.935.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.932.640	147.245.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.954.565.623	3.691.631.797
4. Phải trả người lao động	314		4.075.140.946	4.770.550.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.297.628.541	3.230.563.220
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.107.647.085	331.015.083
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.044.600.000</b>	<b>2.154.100.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.044.600.000	2.154.100.000
<b>D</b>				
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>87.540.355.140</b>	<b>86.637.408.920</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>87.540.355.140</b>	<b>86.637.408.920</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.022.338.542	13.052.382.679
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	2.902.394.869
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.265.621.729	10.682.631.372
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>157.933.426.324</b>	<b>172.135.450.102</b>

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập

**Đặng Thành Công**

Trưởng phòng TCKT

**Văn Quang Đức**

Giám đốc



**Ngô Đức Lưu**

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng  
Số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2015

Mẫu số B02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	302.536.312.942	262.092.692.964	757.524.633.116	717.416.981.034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	4.075.641.068	1.836.221.440	11.564.523.057	3.032.227.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		298.460.671.874	260.256.471.524	745.960.110.059	714.384.753.354
4. Giá vốn hàng bán	11	3	285.362.592.031	246.678.525.096	717.851.317.076	678.818.601.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		13.098.079.843	13.577.946.428	28.108.792.983	35.566.151.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.009.038.045	628.874.125	2.686.522.417	1.932.979.679
7. Chi phí tài chính	22	5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		4.240.755.851	5.724.377.696	10.936.342.812	17.057.960.530
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.609.255.976	8.433.691.014	14.971.839.807	16.844.470.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.257.106.061	48.751.843	4.887.132.781	3.596.700.183
11. Thu nhập khác	31	6	3.048.713.602	7.081.713.746	3.767.059.151	16.415.575.537
12. Chi phí khác	32	7	2.678.360.137	5.214.370.150	2.721.671.137	12.279.149.926
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		370.353.465	1.867.343.596	1.045.388.014	4.136.425.611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.627.459.526	1.916.095.439	5.932.520.795	7.733.125.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	585.301.096	433.521.062	1.329.574.575	1.731.747.740
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.042.158.430	1.482.574.377	4.602.946.220	6.001.378.054
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		340 đồng	247 đồng	767 đồng	1.000 đồng

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập

Đặng Thành Công

Trưởng phòng TCKT

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng  
Số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

				<b>Mẫu số B03-DN</b>	
				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>9 tháng đầu năm 2015</b>	<b>9 tháng đầu năm 2014</b>	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	<b>01</b>		<b>5.932.520.795</b>	<b>7.733.125.794</b>	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		408.893.851	491.927.724	
- Các khoản dự phòng	03		4.802.158.719	7.981.441.073	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(888.558.217)	(1.932.979.679)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	<b>08</b>		<b>10.255.015.148</b>	<b>14.273.514.912</b>	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.462.896.064)	(14.909.395.399)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.552.587.959)	(4.098.435.703)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.286.205.905)	32.020.568.239	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			42.336.935	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.012.460.000)	(3.446.021.752)	
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		(277.500.000)	52.194.876	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>20</b>		<b>(44.336.634.780)</b>	<b>23.934.762.108</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		888.558.217	1.932.979.679	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>30</b>		<b>888.558.217</b>	<b>1.932.979.679</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.000.000.000)	(4.800.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>40</b>		<b>(3.000.000.000)</b>	<b>(4.800.000.000)</b>	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>50</b>		<b>(46.448.076.563)</b>	<b>21.067.741.787</b>	
(50 = 20+30+40)					
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<b>60</b>		<b>76.658.483.562</b>	<b>92.975.213.944</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>70</b>		<b>30.210.406.999</b>	<b>114.042.955.731</b>	
(70 = 50+60+61)					

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập

**Đặng Thành Công**

Trưởng phòng TCKT

**Văn Quang Đức**

Giám đốc



**Ngô Đức Lưu**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng thành công ty cổ phần theo Quyết định số 803/QĐ-BXD ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ đồng, tương ứng với 6.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01000105694 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01000105694 thay đổi lần 6 ngày 26/1/2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2015 là 177 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động**

Theo phương án tái cơ cấu Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng, Công ty đã ra quyết định giải thể một số Chi nhánh và văn phòng Đại diện, theo đó Chi nhánh số 1, Chi nhánh số 2, Chi nhánh số 3, Chi nhánh số 4, Chi nhánh số 5, Văn phòng đại diện tại Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai sẽ giải thể kể từ ngày 01/7/2015.

**Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

Trong 9 tháng đầu năm 2015, cấu trúc của Công ty bao gồm cả các Chi nhánh, Văn phòng đại diện sẽ bị giải thể từ ngày 01/07/2015.

**Áp dụng chế độ kế toán mới**

Từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. Tiền**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.418.129.793	2.394.320.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.792.277.206	59.264.162.862
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>10.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>30.210.406.999</u></b>	<b><u>76.658.483.562</u></b>

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Công ty Tài chính CP Xi măng theo các hợp đồng uỷ thác quản lý vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**5. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Vũ Thị Hoài - Nhân viên 001	5.411.690.827	662.487.494
Nguyễn Quý Anh - Nhân viên 027	3.682.163.572	3.253.319.071
Nguyễn Dưỡng Tuấn - Nhân viên 003	2.686.704.940	1.407.514.540
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Hải Anh	5.853.427.700	0
Công ty TNHH Tùng Nam	5.734.676.750	0
Công ty TNHH TM TH&XD Thành Nam	4.810.181.305	3.313.809.575
Công ty CP TM & DV Vận tải An Châu	4.496.972.623	913.904.778
Công ty TNHH Ly Tùng	4.245.776.181	1.174.620.129
Công ty TNHH MTV TM & VT Đức Mạnh	4.101.561.040	0
Công ty TNHH TM & XD Nhật Anh	3.042.179.830	2.891.050.590
Công ty CP Thương mại Gia Tùng	2.890.422.711	0
Công ty TNHH TM & VT Quang Vinh	2.700.672.058	2.014.719.638
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Anh	1.988.552.433	157.488.100
Công ty TNHH TM DV TH Tùng Phú Sơn Cần	1.832.387.500	0
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	1.618.746.071	3.141.713.494
Các đối tượng khác	82.873.523.996	92.955.570.483
<b>Cộng</b>	<b>137.969.639.537</b>	<b>111.886.197.892</b>

**6. Phải thu khác**

	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về khuyến mại của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.160.919.903	-	904.979.230	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	285.747.761	-	109.165.964	-
Phải thu khác	400.381.809	-	483.894.256	-
<b>Cộng</b>	<b>3.847.049.473</b>	<b>-</b>	<b>1.498.039.450</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	10.873.026.444	-	5.850.722.830	-
Hàng hoá	867.888.021	-	337.603.676	-
<b>Cộng</b>	<b>11.740.914.465</b>	<b>-</b>	<b>6.188.326.506</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**8. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Khách hàng	Tại ngày 01/01/2015		
	Giá gốc ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cửa hàng số 65 Gia Lâm (Nguyễn Cao Sơn)	5.183.454.449	2.591.727.224	2.591.727.225
Cửa hàng số 80 Tiêu Kỳ (Nguyễn Cao Tiến)	3.640.594.129	1.820.297.066	1.820.297.063
Công ty TNHH MTV Thành An	2.430.031.154	729.009.346	1.701.021.808
Công ty TNHH sản xuất vật liệu mới Á Âu	7.517.003.850	-	7.517.003.850
Các đối tượng khác	23.527.003.850	7.330.110.286	16.196.893.564
<b>Cộng</b>	<b>42.298.087.432</b>	<b>12.471.143.922</b>	<b>29.826.943.510</b>

Khách hàng	Tại ngày 30/09/2015		
	Giá gốc ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cửa hàng số 65 Gia Lâm (Nguyễn Cao Sơn)	5.183.454.449	1.555.036.335	3.628.418.114
Cửa hàng số 80 Tiêu Kỳ (Nguyễn Cao Tiến)	3.450.594.029	1.035.178.209	2.415.415.820
Công ty TNHH MTV Thành An	3.559.187.900	-	3.559.187.900
Công ty TNHH sản xuất vật liệu mới Á Âu	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Các đối tượng khác	20.480.003.600	2.870.438.521	17.609.565.079
<b>Cộng</b>	<b>40.090.243.828</b>	<b>5.460.653.065</b>	<b>34.629.590.763</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	16.898.771.765	1.825.067.281	177.403.776	18.901.242.822
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	16.898.771.765	1.825.067.281	177.403.776	18.901.242.822
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	13.018.622.952	1.479.181.339	177.403.762	14.675.208.053
Tăng trong năm	321.084.770	87.809.067	14	408.893.851
Tại ngày 30/09/2015	13.339.707.722	1.566.990.406	177.403.776	15.084.101.904
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2015	3.880.148.813	345.885.942	14	4.226.034.769
Tại ngày 30/09/2015	3.559.064.043	258.076.875		3.817.140.918

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>180.000.000</b>	<b>135.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>180.000.000</b>	<b>135.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	-	<b>135.000.000</b>	<b>135.000.000</b>
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	-	<b>135.000.000</b>	<b>135.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>180.000.000</b>	-	<b>180.000.000</b>
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>180.000.000</b>	-	<b>180.000.000</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.081.899.063</b>	<b>1.081.899.063</b>

**12. Phải trả người bán**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	-	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	53.746.563.907	53.746.563.907
Phải trả cho các đối tượng khác	4.938.992.442	4.938.992.442
<b>Cộng</b>	<b>58.685.556.349</b>	<b>58.685.556.349</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

**Phải trả người bán**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	239.169.491	239.169.491
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	53.746.563.907	53.746.563.907
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	1.054.120.399	1.054.120.399
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	445.025.532	445.025.532
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015		30/09/2015	
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước VND	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước VND	Thuế và các khoản phải thu nhà nước VND	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước VND
Thuế giá trị gia tăng		805.417.199		81.648.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp		309.202.943	2.217.811.976	626.317.518
Thuế thu nhập cá nhân	156.900.904	-	305.530.980	15.939.147
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	2.577.011.655	1.173.366.359	2.230.660.894
Thuế môn bài		-	73.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>156.900.904</b>	<b>3.691.631.797</b>	<b>5.099.283.890</b>	<b>2.954.565.623</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**14. Chi phí phải trả**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí bán hàng	417.975.125	930.575.344
Trích trước chi phí thưởng tiêu thụ XM Bút Sơn năm 2014	-	1.479.952.000
Chi phí phải trả khác	879.653.416	820.035.876
<b>Cộng</b>	<b><u>1.297.628.541</u></b>	<b><u>3.230.563.220</u></b>

**15. Phải trả khác**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	68.886.520	119.541.019
Cổ tức phải trả	443.220.565	149.375.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	595.540.000	62.098.324
<b>Cộng</b>	<b><u>1.107.647.085</u></b>	<b><u>331.015.083</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.044.600.000	2.154.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.044.600.000</u></b>	<b><u>2.154.100.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**16. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Vốn khác của chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>9.315.412.774</b>	<b>2.560.863.356</b>	<b>2.556.494.869</b>	<b>10.580.582.058</b>	<b>85.013.353.057</b>					
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	830.206.549	345.900.000	345.900.000	-	7.019.955.863	-	-	7.019.955.863	-	7.019.955.863
Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	345.900.000	-	-	-	1.522.006.549
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>10.145.619.323</b>	<b>2.906.763.356</b>	<b>2.902.394.869</b>	<b>10.682.631.372</b>	<b>86.637.408.920</b>					
<b>Tăng vốn trong năm</b>	<b>-</b>	<b>5.876.719.219</b>	<b>-</b>	<b>350.000.000</b>	<b>4.602.946.220</b>	<b>10.829.665.439</b>					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.602.946.220	-	-	4.602.946.220	-	4.602.946.220
Tăng do trích lập quỹ	-	2.969.955.863	-	350.000.000	-	3.319.955.863	-	-	2.906.763.356	-	3.319.955.863
Tăng do chuyển nguồn	-	2.906.763.356	-	-	-	-	-	-	-	-	2.906.763.356
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.906.763.356)</b>	<b>-</b>	<b>(7.019.955.863)</b>	<b>(9.926.719.219)</b>			<b>(7.019.955.863)</b>		<b>(9.926.719.219)</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>16.022.338.542</b>	<b>-</b>	<b>3.252.394.869</b>	<b>8.265.621.729</b>	<b>87.540.355.140</b>					

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết số 369/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015 của Đại hội cổ đông thường niên, theo đó:

- Chi trả cổ tức (5% lợi nhuận sau thuế): 3.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.969.955.863
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế): 350.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế): 350.000.000
- Trích quỹ thưởng ban điều hành: 350.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.019.955.863	6.917.906.549

**Cổ phiếu**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

**Cổ tức**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.000.000.000	4.800.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.602.946.220	6.001.378.055
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.602.946.220	6.001.378.055
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>767</b>	<b>1.000</b>

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.022.338.542	10.145.619.323
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.906.763.356
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.252.394.869	2.902.394.869

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MAU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyễn Văn Chuyên - Cửa hàng số 89 Thanh Xuân (*)	6.011.900	6.011.900
Vũ Quang Đăng - Cửa hàng số 94 Chùa Thông (*)	27.530.000	27.530.000
Đại lý 209 Minh Khai (**)	8.032.550	8.032.550
Đại lý 306 Hồ Tùng Mậu (**)	30.900.000	30.900.000
Công ty CP PTXD & TM Thuận An (**)	7.200.000	7.200.000

(\*): Các đối tượng nợ đã mất

(\*\*): Các đối tượng vỡ nợ, Công ty đánh giá không thu hồi được nợ

**18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu kinh doanh xi măng	751.499.412.657	711.400.205.200
Doanh thu cho thuê bất động sản	6.025.220.459	6.016.775.834
<b>Cộng</b>	<b>757.524.633.116</b>	<b>717.416.981.034</b>

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.564.523.057	3.032.227.680
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.564.523.057</b>	<b>3.032.227.680</b>

**19. Giá vốn hàng bán**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	713.513.662.841	673.099.018.734
Giá vốn cho thuê bất động sản	4.337.654.235	5.719.583.134
<b>Cộng</b>	<b>717.851.317.076</b>	<b>678.818.601.868</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	888.558.217	1.932.979.679
Chiết khấu thanh toán	1.797.964.200	-
<b>Cộng</b>	<b>2.686.522.417</b>	<b>1.932.979.679</b>

**21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.971.839.807</b>	<b>16.844.470.452</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.674.341.709	5.133.243.922
Dự phòng phải thu khó đòi	4.802.158.719	7.981.441.043
Các khoản chi phí QLDN khác	4.495.339.379	3.729.785.487
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>10.936.342.812</b>	<b>17.057.960.530</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	6.337.782.474	5.667.770.089
Chi phí khoán bán hàng	1.383.813.412	2.960.057.589
Chi phí bốc xếp	-	4.291.839.535
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.214.746.926	4.138.293.317
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>25.908.182.619</b>	<b>33.902.430.982</b>

**22. Thu nhập khác**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Nhận khuyến mãi, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	3.368.006.714	11.967.443.081
Các khoản khác	399.052.437	4.448.132.456
<b>Cộng</b>	<b>3.767.059.151</b>	<b>16.415.575.537</b>

**23. Chi phí khác**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ cho khách hàng	2.716.055.137	11.967.443.081
Các khoản khác	5.616.000	311.706.845
<b>Cộng</b>	<b>2.721.671.137</b>	<b>12.279.149.926</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.329.574.575	1.731.747.740
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.329.574.575	1.731.747.740

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.218.859.898	1.247.672.736
Chi phí nhân công	12.012.124.183	10.801.014.011
Chi phí khấu hao tài sản	184.424.230	243.575.226
Chi phí dự phòng	6.171.836.319	7.981.441.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.385.257.943	9.595.514.759
Chi phí khác bằng tiền	2.935.680.046	4.033.213.206
<b>Cộng</b>	<b>25.908.182.619</b>	<b>33.902.430.981</b>

26. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	465.192.302.342	457.710.313.572
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	10.088.817.989	15.514.003.792
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	203.551.962.187	168.331.593.889
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	5.642.902.272	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	16.049.632.808	9.267.505.280
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	591.947.912	622.771.158
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.789.307.000	2.862.891.200
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.763.917.200	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	34.047.300	0
<b>Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT</b>	<b>1.310.759.800</b>	<b>1.143.294.700</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
<b>Phải trả</b>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	239.169.491	208.605.355
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	53.746.563.907	97.367.229.169
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	1.054.120.399	3.376.228.982
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	28.549.555.417
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	445.025.532	2.381.440.532
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.160.919.903	0
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.161.306.332	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	225.754.500	0

Người lập

Đặng Thành Công

Trưởng phòng TCKT

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

TCT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1162/TMXM-TCKT  
V/v Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.


1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438643340                      Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 20 tháng 10 năm 2015, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái) kèm theo văn bản giải trình.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015: [www.cement-t.com.vn](http://www.cement-t.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

**GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư. 



**Ngô Đức Lưu**



Số: ~~1163~~ TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
quý 3 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Số liệu:**

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Chênh lệch tăng	So sánh Tăng
Lợi nhuận sau thuế	2.042.158.430	1.482.574.377	559.584.053	37,7%

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2015 tăng 559.584.053 đồng, tương ứng tăng 37,7% so với quý 3 năm 2014 do một số nguyên nhân như sau:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 3 năm 2015 tăng 39.225,37 tấn, tương ứng tăng 16%; đồng thời doanh thu kinh doanh xi măng tăng 40,107 tỷ đồng và lợi nhuận kinh doanh xi măng cũng tăng so với cùng kỳ năm 2014.


- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi quý 3 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư. 



**Ngô Đức Lưu**